Chi tiết mã HS 6804.10.00

Mã HS	6804.10.00
Mô tả hàng hóa	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác / - Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 03:18:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/68041000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10171
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10171
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10171
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9665
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9616
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9616
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9616
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9616
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9616
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9616
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9668
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9668
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9668
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9668

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9668
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9668
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9669
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9669
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9669
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9669
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9669
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9669
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9670
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9622
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9628
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9628
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9628
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9628
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9628
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9628
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9653
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9653
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9653
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9653
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9653
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9653
VCFTA	2022	2022	4	VC!D9700
VCFTA	2023	2023	2	VC!E9700
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9700
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9700

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9700
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9700
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9679
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9679
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9679
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9679
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9679
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9679
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D9691
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E9691
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F9691
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G9691
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H9691
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9691
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D9702
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E9702
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F9702
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9702
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9702
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9702
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D9701
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E9701
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F9701
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9701
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9701
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9701

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9648
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9648
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9648
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9648
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9648
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9648
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9648
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9685
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9685
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9685
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9685
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9685
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9685
RCEP B	2022	2022	0	B!D9685
RCEP B	2023	2023	0	B!E9685
RCEP B	2024	2024	0	B!F9685
RCEP B	2025	2025	0	B!G9685
RCEP B	2026	2026	0	B!H9685
RCEP B	2027	2027	0	B!I9685
RCEP C	2022	2022	0	C!D9685
RCEP C	2023	2023	0	C!E9685
RCEP C	2024	2024	0	C!F9685
RCEP C	2025	2025	0	C!G9685
RCEP C	2026	2026	0	C!H9685
RCEP C	2027	2027	0	C!I9685
RCEP D	2022	2022	0	D!D9684

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9684
RCEP D	2024	2024	0	D!F9684
RCEP D	2025	2025	0	D!G9684
RCEP D	2026	2026	0	D!H9684
RCEP D	2027	2027	0	D!I9684
RCEP E	2022	2022	0	E!D9688
RCEP E	2023	2023	0	E!E9688
RCEP E	2024	2024	0	E!F9688
RCEP E	2025	2025	0	E!G9688
RCEP E	2026	2026	0	E!H9688
RCEP E	2027	2027	0	E!I9688
RCEP F	2022	2022	0	F!D9685
RCEP F	2023	2023	0	F!E9685
RCEP F	2024	2024	0	F!F9685
RCEP F	2025	2025	0	F!G9685
RCEP F	2026	2026	0	F!H9685
RCEP F	2027	2027	0	F!I9685
VIFTA	2024	2024	16	VI!F8961
VIFTA	2025	2025	12	VI!G8961
VIFTA	2026	2026	8	VI!H8961
VIFTA	2027	2027	4	VI!I8961

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 6804.10.00 có mã Chương 98 tương ứng 9840.20.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Cao lanh (bột đá) dùng sản xuất sản phẩm cao su	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6804.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6804.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10171), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.